

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA**SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI,
KỲ THI NGÀY 23, 24/6/2026***(Theo Quyết định số 524/QĐ-CĐSL ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)*

Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La

Ngày cấp chứng chỉ: 08/07/2026

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
1	TV2.26.001	THIYAPHON AMKHAN	01/05/2007	6,0	5,5	7,0	5,0	23,5	6,0	B2	000001.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0001		
2	TV2.26.002	HEUANGMIXAY ANOUSIN	18/05/2012	7,5	8,0	8,0	6,5	30,0	7,5	C1	000002.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0002		
3	TV2.26.003	BICK	01/02/2008	7,0	8,5	7,5	7,5	30,5	7,5	C1	000003.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0003		
4	TV2.26.004	XAIYAVONG BOUATHID	20/11/2005	6,5	5,0	5,5	7,0	24,0	6,0	B2	000004.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0004		
5	TV2.26.005	TAISAVATH BOUAVANH	05/01/1990	5,5	4,5	6,5	5,0	21,5	5,5	B1	000005.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0005		
6	TV2.26.006	LIAXENGYANG BOUNLORD	31/01/1989	6,0	7,5	6,0	8,0	27,5	7,0	B2	000006.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0006		
7	TV2.26.007	THOCHONGLIACHI BOUNMY	26/10/2007	7,0	6,0	7,0	4,0	24,0	6,0	B2	000007.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0007		
8	TV2.26.008	KONGSY CHEKKY	01/09/2006	6,0	3,5	5,0	3,0	17,5	4,5	B1	000008.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0008		
9	TV2.26.009	SOUKMANIVONG CHITTAKONE	09/09/1991	3,0	3,0	5,5	3,5	13,0	4	B1	000009.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0009		
10	TV2.26.010	LICHONGKOUAN DOLA	05/05/2005	6,5	6,5	7,0	7,5	27,5	7,0	B2	000010.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0010		
11	TV2.26.011	YANGCHERTHAI HOUP EE	03/09/2006	6,5	6,5	5,5	7,0	25,5	6,5	B2	000011.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0011		
12	TV2.26.012	CHANSAVANG KAFE	04/03/2007	7,0	8,5	8,0	8,0	31,5	8,0	C1	000012.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0012		
13	TV2.26.013	LORVANHAN KEOLAKHONE	04/05/2002	6,0	9,0	6,0	8,5	29,5	7,5	C1	000013.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0013		

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
14	TV2.26.014	INTHACHAK KHAMPHET	09/10/1987	5,0	5,0	5,5	5,0	20,5	5,0	B1	000014.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0014		
15	TV2.26.015	PASEUTH KHONEKEO	22/01/2007	6,0	7,0	4,5	7,5	25,0	6,5	B2	000015.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0015		
16	TV2.26.016	KHAMDOUANGSENG KIEDTISOUK	25/01/2013	7,5	8,5	7,0	7,5	30,5	7,5	C1	000016.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0016		
17	TV2.26.017	SORSOULIYA LA	18/08/2000	5,0	7,5	7,0	7,5	27,0	7,0	B2	000017.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0017		
18	TV2.26.018	INPHACHANH LAR	10/10/1993	4,5	7,0	8,5	7,5	27,5	7,0	B2	000018.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0018		
19	TV2.26.019	SUVANNACHACK MAIMOK	14/01/2007	6,5	8,0	6,5	7,5	28,5	7,0	B2	000019.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0019		
20	TV2.26.020	SONEKEO MEE	25/12/2007	5,5	6,0	6,0	5,5	23,0	6,0	B2	000020.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0020		
21	TV2.26.021	PHENG SOMHEUANG MIXAY	16/12/1991	5,0	6,0	5,5	6,0	22,5	5,5	B1	000021.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0021		
22	TV2.26.022	PHOUNLASY NITHIPHONE	05/11/2007	7,0	7,0	5,5	8,0	27,5	7,0	B2	000022.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0022		
23	TV2.26.023	PHOUMSAVANH PHONE ANOUSITH	26/02/2013	5,5	4,0	4,5	5,0	19,0	5,0	B1	000023.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0023		
24	TV2.26.024	CHANTHAPHONE PHONEPHET	06/10/2007	7,5	9,5	9,0	9,0	35,0	9,0	C2	000024.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0024		
25	TV2.26.025	PANYATHONG PHOUTTHAPHONE	20/06/2006	7,5	8,0	6,0	8,0	29,5	7,5	C1	000025.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0025		
26	TV2.26.026	PHILASAVANH PHOUTTHAVISAY	08/12/2013	7,0	7,5	7,0	3,5	25,0	6,5	B2	000026.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0026		
27	TV2.26.027	VONGVICHIT PHUANGMANY	03/05/1993	6,0	8,5	8,0	8,0	30,5	7,5	C1	000027.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0027		
28	TV2.26.028	XONGPHOU DOY PHUDTHASIT	22/04/2006	5,0	6,0	6,0	8,0	25,0	6,5	B2	000028.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0028		
29	TV2.26.029	BOUNKONG SAIYASITH	14/08/2014	6,0	4,5	5,5	6,0	22,0	5,5	B1	000029.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0029		
30	TV2.26.030	PHONYOTHA SAYFON	04/03/2006	5,0	6,0	7,5	6,0	24,5	6,0	B2	000030.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0030		

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
31	TV2.26.031	KEOLOUNAHAK SAYSAMON	21/05/1987	6,0	4,0	6,0	5,5	21,5	5,5	B1	000031.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0031		
32	TV2.26.032	SATITXAY SENG APHONE	17/01/2015	4,0	6,5	4,0	4,0	18,5	4,5	B1	000032.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0032		
33	TV2.26.033	ESAVANH SENGMINO	06/03/2014	6,5	7,5	6,0	5,5	25,5	6,5	B2	000033.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0033		
34	TV2.26.034	XAYYASENG SISOMPHONE	25/08/1989	5,0	2,5	6,0	5,0	18,5	4,5	B1	000034.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0034		
35	TV2.26.035	SITPASONG SITTHISACK	05/09/2014	6,5	5,5	4,0	4,5	20,5	5,0	B1	000035.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0035		
36	TV2.26.036	KEOPASERD SIVONGXAI	11/07/2003	8,0	6,0	8,0	7,5	29,5	7,5	C1	000036.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0036		
37	TV2.26.037	ACHA SOMCHAN	03/10/1993	6,0	7,0	8,5	6,5	28,0	7,0	B2	000037.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0037		
38	TV2.26.038	KEOPASIRTH SOMLITH	08/08/1987	6,5	2,5	6,0	4,5	19,5	5,0	B1	000038.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0038		
39	TV2.26.039	SOUTHIDETH SOMLY	23/09/1981	4,0	6,0	5,0	5,0	20,0	5,0	B1	000039.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0039		
40	TV2.26.040	LAOSER SOMMAI	06/09/2007	6,5	8,0	7,0	7,5	29,0	7,5	C1	000040.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0040		
41	TV2.26.041	AMPHAISONE SOMPHET	28/11/1995	4,0	3,5	5,5	4,5	17,5	4,5	B1	000041.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0041		
42	TV2.26.042	SAIBOUNLUANG SOMSAK	12/07/2007	7,0	8,0	6,5	7,0	28,5	7,0	B2	000042.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0042		
43	TV2.26.043	PHOMMANYVONG SOMSAVATH	01/11/1990	4,5	4,5	4,0	5,0	18,0	4,5	B1	000043.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0043		
44	TV2.26.044	SAIYASITH SONEMANY	12/11/2005	7,0	4,5	5,0	7,5	24,0	6,0	B2	000044.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0044		
45	TV2.26.045	PHOMMACHAK SOUKNAPHA	25/01/2008	7,5	4,5	8,0	8,0	28,0	7,0	B2	000045.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0045		
46	TV2.26.046	PHOMPADIT SOULIDONE	26/06/1989	5,5	3,0	6,5	4,0	19,0	5,0	B1	000046.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0046		
47	TV2.26.047	SYLIENTHONG SOUPHAXAI	15/03/2014	7,5	6,0	6,0	5,5	25,0	6,5	B2	000047.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0047		

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Kỹ năng				Tổng điểm	TBC	Bậc năng lực	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết							
48	TV2.26.048	INTHAPHOM SOUVANHTHONG	18/06/1986	7,0	7,5	5,5	6,0	26,0	6,5	B2	000048.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0048		
49	TV2.26.049	MORLAPHENG SUDAVAN	13/09/2014	6,0	6,0	4,5	7,0	23,5	6,0	B2	000049.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0049		
50	TV2.26.050	INPHAVONG SYVAY	09/02/1984	6,5	4,5	5,5	6,5	23,0	6,0	B2	000050.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0050		
51	TV2.26.051	SAMOUNTHA THIVA	23/11/2013	7,0	7,5	8,0	6,0	28,5	7,0	B2	000051.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0051		
52	TV2.26.052	SIVONGPHAN TOUY	07/05/2009	7,0	6,5	6,0	6,0	25,5	6,5	B2	000052.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0052		
53	TV2.26.053	LANGVILAT VANSOM	05/09/2013	6,5	5,0	5,5	6,0	23,0	6,0	B2	000053.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0053		
54	TV2.26.054	VATTHANA VILAYPHONE	11/12/1980	4,0	4,5	4,5	5,0	18,0	4,5	B1	000054.C03.2026.C14	C03/C14/2026/0054		

Danh sách có 54 thí sinh. Trong đó:

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	0	17	27	9	1

Sơn La, ngày 08 tháng 7 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long